

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy An;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 25/TTr-SNNMT ngày 06/3/2025), đề nghị của UBND huyện Tuy An (tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 28/02/2025 và số 37/TTr-UBND ngày 06/3/2025) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 61/TB-HĐTĐ ngày 21/02/2025), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1, Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) - (4)
	Diện tích tự nhiên		40.803,7	40.803,7	100	-
1	Đất nông nghiệp		33.881,61	32.338,49	79,25	-1.543,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.738,97	4.445,65	10,90	-293,32
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.641,78	2.507,35	6,14	-134,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.795,27	10.299,50	25,24	-495,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.040,06	3.927,17	9,62	-112,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376,75	376,57	0,92	-0,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.287,75	12.650,29	31,00	-637,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,88	483,38	1,18	-3,50
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,93	155,93	0,38	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.631,86	7.223,07	17,70	1.591,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,34	844,15	2,07	51,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,25	51,75	0,13	-2,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,39	13,74	0,03	-1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,44	87,64	0,21	59,20
2.5	Đất an ninh	CAN	2,55	28,00	0,07	25,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	88,08	99,27	0,24	11,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,02	12,47	0,03	5,45
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,33	0,33	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,38	4,81	0,01	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,50	60,66	0,15	2,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,53	19,78	0,05	3,25
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,32	1,22	0,00	-0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,16	946,20	2,32	766,04
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,60	66,05	0,16	59,45
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,68	313,22	0,77	268,54
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,02	113,61	0,28	21,59
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,86	453,32	1,11	416,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.675,61	2.442,59	5,99	779,83
-	Đất giao thông	DGT	1.299,63	1.685,16	4,13	385,53
-	Đất thủy lợi	DTL	321,81	510,80	1,25	188,99
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa ,,	DDD	14,18	15,14	0,04	0,96
-	Đất bãi thải	DRA	15,38	176,53	0,43	161,15
-	Đất công trình năng	DNL	0,79	42,16	0,10	41,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)-(4)
	<i>lượng</i>					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,83	0,83	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	9,74	9,54	0,02	-0,20
-	Đất khu vui chơi	DKV	13,25	2,43	0,01	-10,82
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	60,31	64,56	0,16	4,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,17	5,17	0,01	0,00
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	170,68	170,63	0,42	-0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.558,58	2.455,44	6,02	-103,14
-	Đất sông, ngòi	SON	1.607,87	872,24	2,14	-735,63
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	950,71	1.583,20	3,88	632,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,40	0,00	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.290,23	1.242,14	3,04	-48,09

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Diện tích		1.055,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	955,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	398,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	242,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	100,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,53
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,40
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất giao thông	DGT	8,80
-	Đất thủy lợi	DTL	2,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,05
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	66,84
-	Đất mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,70
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,14

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.570,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>138,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	519,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	637,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,50
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,60

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,09
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,00
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	39,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất công trình giao thông	DGT	25,10
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,54
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,00

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25,000; Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Tuy An:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Tuy An xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt các công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Tuy An trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy An và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNMT, TC (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{25,02,21},

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

